

だい
第 18 課なに
何かプレゼントをあげませんか？

だれかにプレゼントをするのは、どんなときですか？

Bạn tặng quà cho người khác khi nào?



1. おめでとうございます

Cando+
65たんじょうび けっこん いわ い
誕生日や結婚などのお祝いを言うことができる。
Có thể nói chúc mừng trong các dịp như sinh nhật, kết hôn, v.v..1 かいわ き
会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ よにん ひと いわ い
4 人の人にお祝いを言っています。

4 người đang nói lời chúc mừng.

(1) なん いわ えら
何のお祝いですか。a-d から選びましょう。

Họ chúc mừng nhân dịp gì? Hãy chọn từ a-d.

a. たんじょうび
誕生日b. けっこん けっこん
結婚／結婚するc. しゅっさん
出産／
子どもが生まれるd. ごうかく ごうかく
合格／合格する

	① 18-01	② 18-02	③ 18-03	④ 18-04
なん いわ 何のお祝い？				

(2) もういちど聞いて、それぞれの質問に答えましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa và trả lời những câu hỏi bên dưới.

	質問	答え
① 18-01	子どもは男の子ですか、女の子ですか。 名前は？ Đứa trẻ là bé trai hay bé gái? Tên là gì?	
② 18-02	結婚相手はどんな人ですか。 Đối tượng kết hôn của người này là người như thế nào?	
③ 18-03	女の人、誕生日のプレゼントをもらいましたか。 Người phụ nữ đã nhận được quà gì vào dịp sinh nhật?	
④ 18-04	男の人、女の人に何をもらいますか。 Người đàn ông đã nhận được gì từ người phụ nữ?	

(3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

男の子 bé trai | 女の子 bé gái | 決める quyết định | 考える suy nghĩ | 私たち chúng tôi | うれしい vui mừng
相手 đối phương | お祝い sự chúc mừng | ごちそうする chiêu đãi | きっと chắc chắn | あげる tặng
たのしみです네 Háo hức quá nhỉ. | お幸せに Chúc bạn hạnh phúc.


 かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声^{おんせい}を聞いて、^き_____にことば^かを書きましょう。 18-05
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

お子^こさんが生^うまれた_____ね。

ジェーエルピーティー^{ジェーエルピーティー}、合格^{ごうかく}した_____ね。

ご結^{けっこん}婚_____。

お誕^{たんじょうび}生日_____。

❗ 「そうです」は、どんな意味^いだと思^{おも}いますか。 ➡ 文法^{ぶんぽう}ノート ①
 Theo bạn,そうです nghĩa là gì?

❗ お祝^{いわ}いを言^いうとき、どう言^いっていましたか。
 Cách nói nào đã được sử dụng khi chúc mừng ai đó?

(2) 形^{かたち}に注^{ちゅう}目^{もく}して、会^{かい}話^わをもうい^きちど聞^ききましょう。 18-01 ~ 18-04
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

2 お祝いを言いましょう。

Hãy nói lời chúc mừng.

こ　　う
お子さんが生まれた　そうですね。おめでとうございます。

けっこん
ご結婚　おめでとうございます。

ありがとうございます。

おとこ　こ　　おんな　こ
男の子ですか？　女の子ですか？

あいて　ひと
相手は、どんな人ですか？

(1) 会話を聞きましょう。 18-06 18-07

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。 18-06 18-07

Hãy luyện nói đuổi.

(3) 1 の会話の内容で、練習しましょう。

Hãy sử dụng nội dung hội thoại ở phần 1 để luyện tập.

(4) ロールプレイをしましょう。

ばめん　じゅう　かんが　いわ　い　　かいわ　じゅう　つづ
場面を自由に考えて、お祝いを言いましょう。そのあと、会話を自由に続けましょう。

い　　にほんご　　しら
言いたいことばが日本語でわからないときは、調べましょう。

Hãy luyện tập đóng vai. Hãy tự do nghĩ tình huống và nói lời chúc mừng, sau đó tự do tiếp tục cuộc hội thoại đó. Tra cứu nếu bạn không biết từ mà mình muốn nói bằng tiếng Nhật.



2. そうべつかい 送別会をしませんか？

Can-do 66

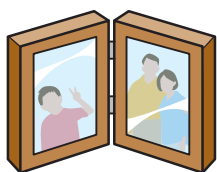
ひと おく もの えら なに はな あ
人への贈り物を選ぶとき、何にするか話し合うことができる。
Có thể bàn bạc để quyết định món quà tặng người khác.

1 ことばの準備

Chuẩn bị từ vựng

【プレゼント】

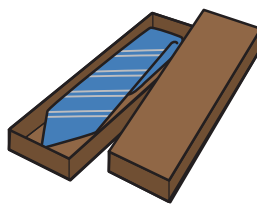
a. フォトフレーム



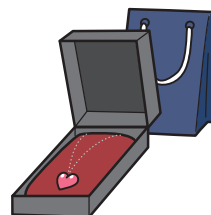
b. 時計



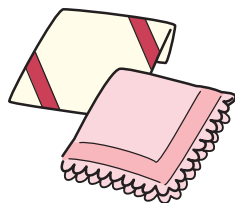
c. ネクタイ



d. アクセサリー



e. ハンカチ



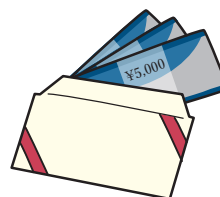
f. 花



g. ケーキ



h. ギフトカード



(1) え み き 絵を見ながら聞きましょう。 (18-08)

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) き い 聞いて言いましょう。 (18-08)

Hãy nghe và nhắc lại.

(3) き えら 聞いて、a-h から選びましょう。 (18-09)

Hãy nghe và chọn từ a-h.

2 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ 周さん、エレノアさん、アナさんは友だちです。アナさんがもうすぐ国に帰ります。

周さんとエレノアさんが、アナさんの送別会について相談しています。

Zhou, Eleanor và Ana là bạn bè. Ana sắp về nước. Zhou và Eleanor đang bàn về tiệc chia tay dành cho Ana.



(1) はじめに、スクリプトを見ないで会話を聞きましょう。 18-10

送別会の店は、どんな店に決めましたか。プレゼントは何に決めましたか。

Trước tiên, hãy nghe hội thoại mà không nhìn lời thoại. Họ quyết định tổ chức tiệc chia tay ở nhà hàng như thế nào? Họ đã chọn món quà gì?

みせ 店	
プレゼント	

(2) スクリプトを見ながら聞きましょう。 18-10

次のことは、エレノアさんと周さんのどちらがしますか。○をつけましょう。

Hãy nhìn lời thoại và nghe lại một lần nữa. Trong những việc dưới đây, Eleanor sẽ làm việc nào, Zhou sẽ làm việc nào? Điền ○.

1. アナさんの予定を聞く	エレノアさん	・	シュウ 周さん
2. みんなに連絡する	エレノアさん	・	シュウ 周さん
3. 店を予約する	エレノアさん	・	シュウ 周さん
4. プレゼントを買う	エレノアさん	・	シュウ 周さん

エレノア：周^{シュウ}さん、もうすぐアナ^{きこく}さんの帰国ですね。

周^{シュウ}：さびしくなりますね。

エレノア：そうですね。さびしくなりますね。

それで、帰^{かえ}る前^{まえ}に、みんなでアナ^{そうべつかい}さんの送別会をしませんか？

周^{シュウ}：いいですね。やりましょう。

キムさんとかウエンさんもみんな呼^よびましょう。

エレノア：アナ^{よてい}さんの予定^きを聞いて、私^{わたし}がみんなに連^{れんらく}絡します。

場^{ばしょ}所はどこがいいでしょうか？

周^{シュウ}：そうですねえ、アナ^{まえ}さん、前^やに、焼^{とり}き鳥^{だいす}が大好きだと言^いってました。

駅^{えきまえ}前の「たなべ」はどうですか？

エレノア：じゃあ、あとで予^{よやく}約しますね。

周^{シュウ}：お願いします。

エレノア：あと、アナ^{なに}さんに何かプレゼントをあげませんか？

周^{シュウ}：そうですね。何^{なに}がいいでしょうか？

エレノアさんの国^{くに}では、どんなものをあげますか？

エレノア：花^{はな}とか？

周^{シュウ}：うーん、もっと、思^{おも}い出^でに残^{のこ}るもの^{おも}がいいと思います。

予^よ算^{さん}は？

エレノア：参^{さん}加^か者^{しや}は10人^{にん}ぐらいだと思いますから、5,000円^{えん}ぐらいのものです。

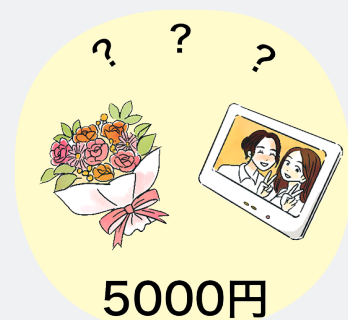
周^{シュウ}：それなら、デジ^でタル^たフォ^ふト^とフ^ふレ^れー^まムはどうですか？

エレノア：あ、いいですね。

周^{シュウ}：じゃあ、プレゼントは私^{わたし}が買^かいますね。

私^{わたし}が選^{えら}んでいいですか？

エレノア：お願いします。



帰^{きこく}国^{こく}(する) về nước | さびしい buồn | 送^{そうべつかい}別^{かい}会^{かい} tiệc chia tay | 呼^よぶ gọi

思^{おも}い出^で kỷ niệm | 残^{のこ}る đọng lại | 予^よ算^{さん} ngân sách | 参^{さん}加^か者^{しや} người tham gia | それなら nếu vậy thì

デジ^でタル^たフォ^ふト^とフ^ふレ^れー^まム khung ảnh điện tử | 選^{えら}ぶ chọn



かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声^{おんせい}を聞いて、^き_____^かにことばを書きましょう。🔊 18-11
Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

アナさん^{なに}に何かプレゼントを_____か？

エレノアさん^{くに}の国では、どんなものを_____か？

アナさん、^{まえ}前に、^や焼き鳥が^{だいす}大好きだ_____。

もっと、思い出^{おも}に残^でるもの^{のこ}がいい_____。

参加者^{さんかしゃ}は10人^{にん}ぐらいだ_____。

❗ 「あげる」は、どんな意味^{い み}ですか。「くれる」「もらう」とどう違^{ちが}うと思^{おも}いますか。 → 文法^{ぶんぽう}ノート ②
あげる nghĩa là gì? Theo bạn,くれる và もらう khác nhau thế nào?

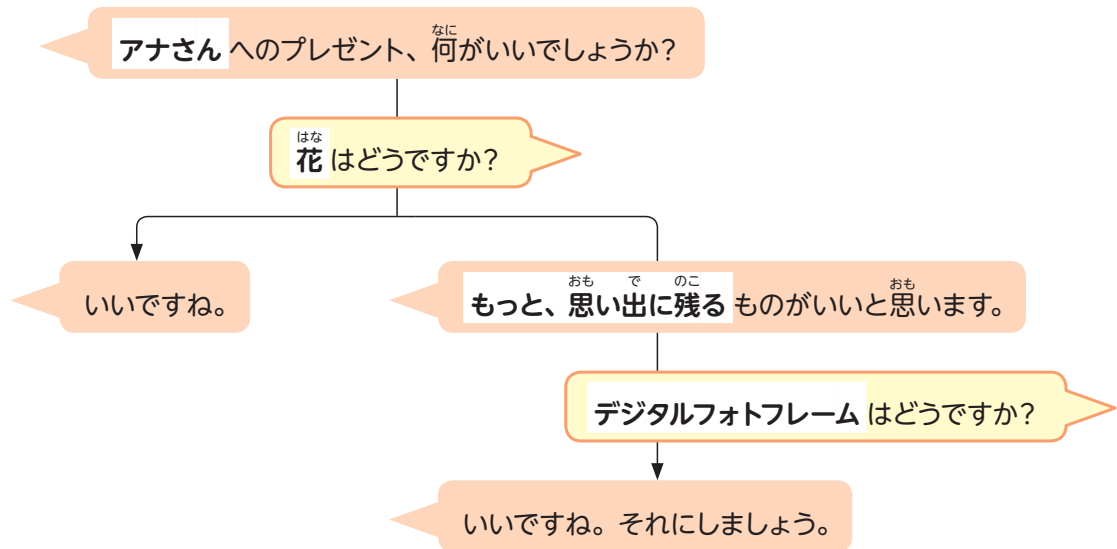
❗ ほか^{ひと}の人が言^いっていたこと^{こと}を伝^{つた}えるとき、どう言^いっていましたか。 → 文法^{ぶんぽう}ノート ③
Cách nói nào đã được sử dụng khi truyền đạt lại lời người khác đã nói?

❗ 自分^{じぶん}の考^{かんが}えを言^いうとき、どう言^いっていましたか。 → 文法^{ぶんぽう}ノート ④
Cách nói nào đã được sử dụng khi trình bày suy nghĩ của bản thân?

(2) 形^{かたち}に注^{ちゅう}目^{もく}して、会^{かい}話^わをもういちど聞^ききましょう。🔊 18-10
Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

3 友だちに贈るプレゼントを何にするか、話し合しましょう。

Hãy cùng trao đổi về việc lựa chọn quà để tặng bạn.



(1) 会話を聞きましょう。 18-12

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。 18-12

Hãy luyện nói đuổi.

(3) ロールプレイをしましょう。

ほかの人にプレゼントを贈ります。プレゼントを何にするか、相談しましょう。

ロールプレイをする前に、だれに贈るかを決めましょう。言いたいことばが日本語でわからないときは、調べましょう。

Hãy luyện tập đóng vai. Các bạn sẽ tặng quà cho người khác. Hãy trao đổi xem các bạn sẽ chọn món quà gì. Trước khi luyện tập, hãy quyết định xem các bạn sẽ tặng quà cho ai. Tra cứu nếu bạn không biết từ mà mình muốn nói bằng tiếng Nhật.



3. いろいろお世話になりました

Can-do 67

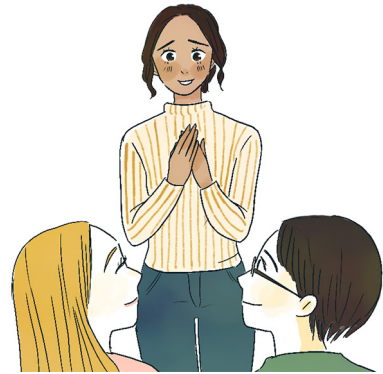
贈り物をももらったとき、お礼と感想を言うことができる。
Có thể nói cảm ơn và nêu cảm tưởng của mình khi nhận được quà.

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

焼き鳥屋で、アナさんの送別会を開いています。

Tiệc chia tay của Ana được tổ chức ở quán yakitori.



(1) はじめに、スクリプトを見ないで会話を聞きましょう。 18-13

アナさんは、日本でどうだったと言っていますか。プレゼントをどうすると言っていますか。

Trước tiên, hãy nghe hội thoại mà không nhìn lời thoại. Ana nói gì về cuộc sống ở Nhật? Bạn ấy nói rằng sẽ làm gì với món quà?

日本でどうだった？

プレゼントをどうする？

(2) スクリプトを見ながら聞きましょう。 18-13

Hãy nhìn lời thoại và nghe lại một lần nữa.

エレノア：それでは、アナさん、お元気で。乾杯！

全員：乾杯！

エレノア：じゃあ、アナさん、あいさつをお願いします。

アナ：はい。えー、みなさん、いろいろお世話になりました。

日本に来て、はじめはさびしかったけど、

いろいろな国の友だちができて、よかったです。

みなさんも、元気でいてください。

ありがとうございました。

エレノア：これ、みんなからのプレゼントです。

アナ：えー、ありがとうございます。

周：どうぞ、開けてみてください。

アナ：あ、フォトフレーム！ すてきなプレゼントですね。

うれしいです。大切にします。

日本でみんなと撮った写真を入れて、飾ります。

みなさんも、私のことを、忘れないでください。

お元気で
Giữ gìn sức khỏe nhé.しばらく会わない人
への別れのあいさつ
Lời chào tạm biệt với
người mình sẽ không gặp
trong một thời gian dài.

乾杯 Cạn ly.

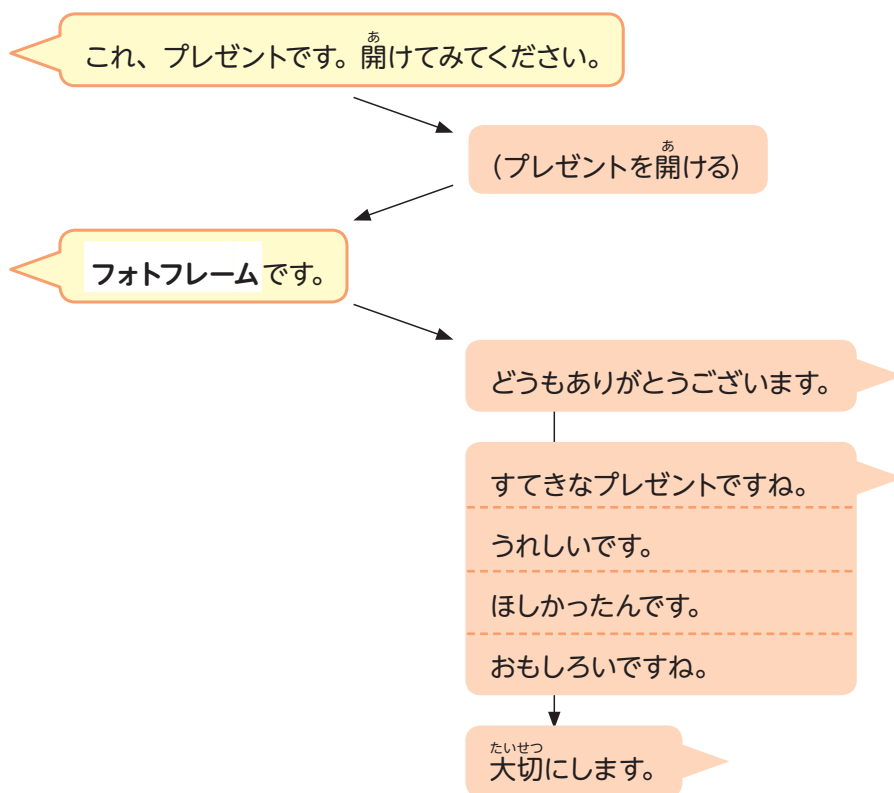
乾杯するときのかけ声
Câu nói khi nâng cốc.お世話になりました
Cảm ơn vì đã giúp đỡ tôi.これまでつき合いの
あった相手に感謝を
伝える別れのあいさつ
Lời chào tạm biệt để cảm người
đã đồng hành cùng mình tới thời
điểm hiện tại.

それでは giờ thì | あいさつ lời phát biểu | はじめ lúc đầu | 友だちができる kết bạn

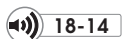
大切にする trân trọng | 飾る trang trí | 私のこと về tôi (～のこと về～) | 忘れる quên

2 プレゼントのお礼を言いましょう。

Hãy nói lời cảm ơn vì món quà.



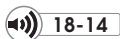
(1) 会話を聞きましょう。



18-14

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。



18-14

Hãy luyện nói đuổi.

(3) ロールプレイをしましょう。

1人がプレゼントを渡して、もう1人がお礼と感想を言いましょう。

Hãy luyện tập đóng vai. 1 người hãy tặng quà, người còn lại hãy nói lời cảm ơn và cảm tưởng.



4. たんじょうび か こ 誕生日の書き込み

Can-do 68

友人が自分の誕生日に投稿した SNS の書き込みを読んで、内容を理解することができる。
Có thể đọc bài viết bạn mình đăng trên mạng xã hội vào ngày sinh nhật của người đó và hiểu nội dung.

1 SNS の書き込みを読みましょう。

Hãy đọc bài đăng trên mạng xã hội.

▶ 友だちが投稿した SNS の書き込みを読んでいます。

Bạn đang đọc bài đăng của bạn mình trên mạng xã hội.

(1) 何についての書き込みですか。

Bài đăng viết về việc gì?

📶 🔋 21:14

アウリヤ・プトゥリ

22 時間前

みなさん、誕生日のメッセージありがとうございました！
 たくさんのあたたかいメッセージをもらって、ほんとうにうれしいです！
 日本に来て、はじめての誕生日。
 そして、私もとうとう 30 代です！
 誕生日の夜は、友だちのプープインさん、ムギーさんといっしょに、カラオケに行きました！
 歌って、おどって、すごく楽しかった！
 2 人から、プレゼントをもらいました。
 プープインさんはスマホケースを、ムギーさんはかわいいキーホルダーをくれました。
 ありがとう！
 ケーキはお店からのサービスでした！

👍 23 件

💬 4 件

サーマート・シリラック

一日遅れましたが、お誕生日おめでとうございます。

👍 💬 17 時間前

Tamara Azhari

Selamat ulang tahun, sukses dan sehat selalu

👍 💬 11 時間前

二宮聡美

お誕生日おめでとうございます。幸せで素敵な 30 代でありますように。

👍 💬 5 時間前

伊藤昇

カラオケいいなー。私も行きたい。

👍 💬 4 時間前

(2) 次の質問に答えましょう。

Hãy trả lời những câu hỏi sau.

1. 何歳になりましたか。

Bạn ấy bao nhiêu tuổi rồi?

2. 誕生日にだれと何をしましたか。

Bạn ấy đã làm gì cùng ai trong ngày sinh nhật?

3. プレゼントに何をもらいましたか。

Bạn ấy đã nhận được món quà gì?

4. お店から、どんなサービスがありましたか。

Phía nhà hàng đã có dịch vụ gì?



大切なことば

メッセージ tin nhắn | とうとう cuối cùng thì | 30代 độ tuổi 30 (～代 độ tuổi～) | 歌う hát | 踊る nhảy

サービス dịch vụ



5. お祝いのメッセージ

Can-do
69

カードや色紙に、お祝いや送別のメッセージを書くことができる。
Có thể viết lời nhắn chúc mừng hoặc tạm biệt trên thiệp hoặc giấy màu.

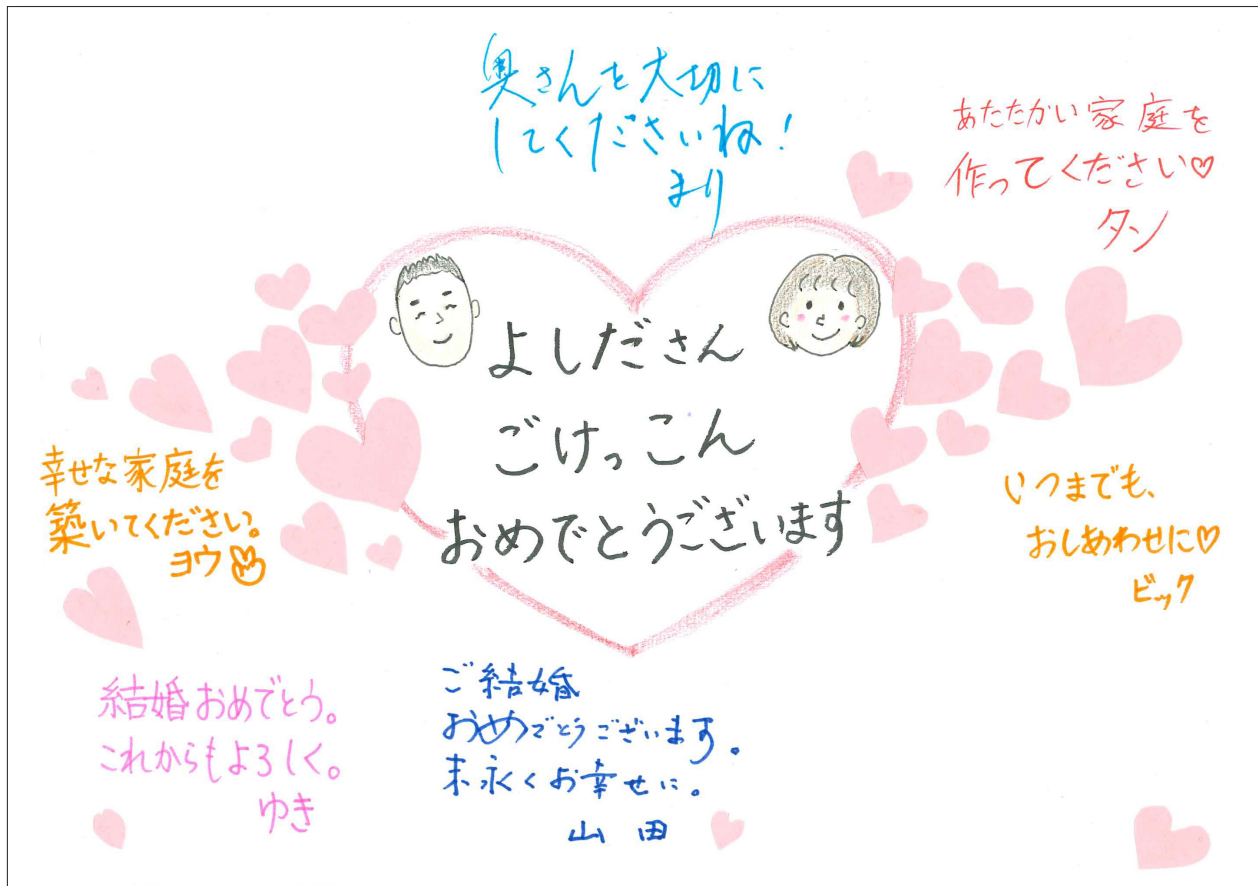
1 お祝いのメッセージを書きましょう。

Hãy viết lời nhắn chúc mừng.

- ▶ 同僚の吉田さんが結婚します。みんなでカードに寄せ書きをして、渡すことになりました。
Đồng nghiệp Yoshida của bạn sắp kết hôn. Mọi người sẽ cùng viết thiệp chúc mừng để tặng Yoshida.

あいているところにメッセージを書きましょう。

Hãy viết lời nhắn vào chỗ còn trống.



かてい 家庭 gia đình | いつまでも mãi mãi

2 ^{そうべつ}送別^かのメッセージを書きましょう。

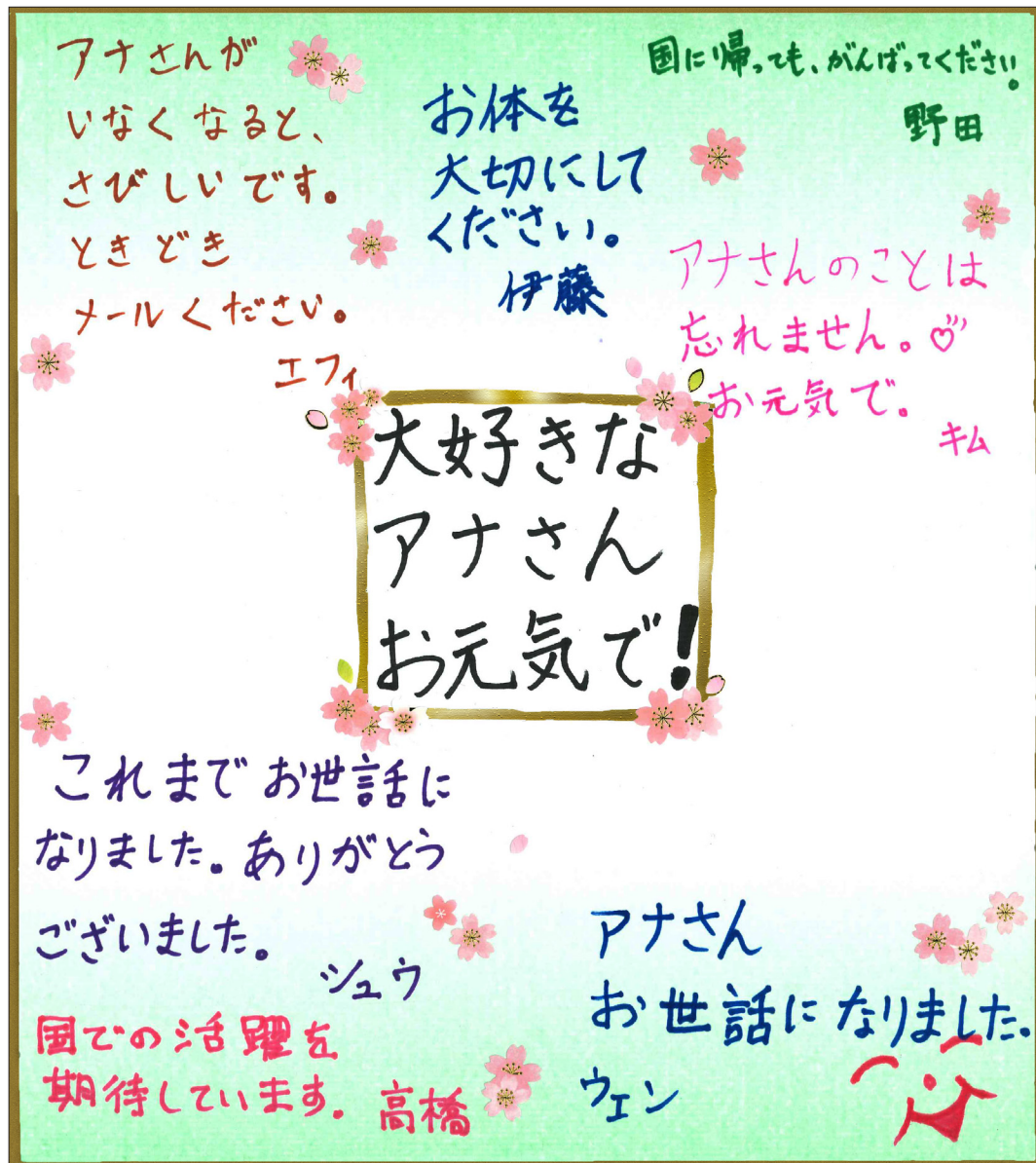
Hãy viết lời nhắn tạm biệt.

▶ ^{とも}友だちの^{きこく}アナさんが^{しきし}帰国^よします。みんなで^が色紙^{わた}に寄せ書きをして、^{わた}渡すことになりました。

Ana, một người bạn của bạn, sắp về nước. Mọi người sẽ cùng viết lời nhắn vào giấy màu để gửi bạn ấy.

あいているところにメッセージを書きましょう。

Hãy viết lời nhắn vào chỗ còn trống.



いなくなる không còn ở đây nữa | がんばってください Hãy cố gắng nhé.

ちょうかい
聴解スクリプト

1. おめでとうございます

①  18-01A：お子^こさんが生^うまれたそうですね。B：うん、ありがとう。昨日^{きのう}、生^うまれたんだ。A：おめでとうございます。男^{おとこ}の子^こですか？ 女^{おんな}の子^こですか？B：女^{おんな}の子^こ。A：そうですか。名^な前^{まえ}は決^きめましたか？B：ううん、まだ。これ^{かんが}から考^{かんが}える。A：楽^{たの}しみですね。②  18-02A：ご結^{けっ}婚^{こん}おめでとうございます。

B：え、あ、ありがとう。

C：これ、私^{わたし}たちからのプレゼ^んトです。B：えー、ありがとう。うれ^いしい。A：相^あ手^ては、ど^ひんな人^{ひと}ですか？B：うーんと、ま^ふあ、普^ふ通^{つう}の人^{ひと}。A：かっ^こい^いい^いですか？B：んー、ぜん^ぜん^ん。で^も、す^ごくお^もし^ろい^い人^{ひと}。C：い^いな^あ。お幸^{しあ}せに。③  18-03A：今^き日^{ょう}、私^{わたし}の誕^{たん}生^{じょう}日^びなん^だ。B：へー、お誕^{たん}生^{じょう}日^びおめ^でと^うご^ざい^ます。C：はいはい、おめ^でと^う、おめ^でと^う。A：お祝^{いわ}い、待^まって^ますよ。C：お祝^{いわ}いねえ……。 B：私^{わたし}の国^{くに}では、誕^{たん}生^{じょう}日^びの^ひ人^{ひと}がみ^んな^なにケ^ーキ^きを^ごち^{そう}し^ますよ。C：へー、そ^れは^いい^いねえ。

A：えー！

④



18-04

A : ^{ジェーエルピーティー} JLPT、^{ごうかく} 合格したそうですね。おめでとうございます。

B : あ、ありがとうございます。

A : ^{べんきょう} たくさん勉強しましたか？

B : はい、たくさんしました。

A : すごいですね。^{わたし} 私も^{ごうかく} 合格したいです。

B : だいじょうぶ。きっと^{ごうかく} 合格しますよ。^{べんきょう} 勉強の本、^{ほん} あげましょうか？

A : え、いいんですか？ ありがとうございます！ もらいます！

何かプレゼントをあげませんか？

漢字のことば

1 読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

おとこ こ 男の子	男の子	男の子	しあわ 幸せ(な)	幸せ	幸せ
おんな こ 女の子	女の子	女の子	う 生まれる	生まれる	生まれる
いわ お祝い	お祝い	お祝い	おも 思う	思う	思う
たんじょうび 誕生日	誕生日	誕生日	えら 選ぶ	選ぶ	選ぶ
けっこん 結婚	結婚	結婚	ごうかく 合格する	合格する	合格する
とけい 時計	時計	時計			

2 漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① J L P T に合格しました。
- ② ご結婚おめでとうございます。お幸せに。
- ③ 誕生日プレゼントは、私が選んでもいいですか？
- ④ お祝いには、時計がいいと思います。
- ⑤ お子さんが生まれたそうですね。男の子ですか？ 女の子ですか？

3 上のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぽう
文法ノート

①

S (thể thông thường 普通形) そうです

お子さんが生まれたそうですね。

Nghe nói anh chị mới có em bé ạ.

- Đây là cách nói truyền đạt lại thông tin bản thân nghe hoặc đọc được cho người khác. Trong bài này, cấu trúc trên dùng để xác nhận những tin đáng mừng nghe được từ người khác như sinh con, kết hôn, v.v. sau đó nói おめでとう để chúc mừng.
- ～そうです kết hợp với câu danh từ, câu tính từ, câu động từ. Câu kết hợp với そうです sẽ được dùng ở thể thông thường.
- 聞いたり読んだりして知ったことを、ほかの人に伝えるときの言い方です。この課では、出産や結婚など、人から聞いたおめでたいニュースをその当人に確認して、「おめでとう」とお祝いを言うときに使っています。
- 「～そうです」は、名詞文、形容詞文、動詞文に接続します。「そうです」が接続する文は、普通形を用います。

【例】 ▶ A: 来月、結婚するそうですね。おめでとうございます。
Nghe nói tháng sau chị kết hôn ạ. Chúc mừng chị nhé.

B: ありがとうございます。
Cảm ơn anh.

◆ Cách tạo câu S (thể thông thường) そうです [S (普通形) そうです] の作り方

		phi quá khứ 非過去	quá khứ 過去
danh từ 名詞	khẳng định 肯定	N だ きょう たんじょうび 今日は誕生日だそうです。 Nghe nói hôm nay là sinh nhật của bạn ấy.	N だった きのう たんじょうび 昨日は誕生日だったそうです。 Nghe nói hôm qua là sinh nhật của bạn ấy.
	phủ định 否定	N じゃない きょう たんじょうび 今日は誕生日じゃないそうです。 Nghe nói hôm nay không phải là sinh nhật của bạn ấy.	N じゃなかった きのう たんじょうび 昨日は誕生日じゃなかったそうです。 Nghe nói hôm qua không phải là sinh nhật của bạn ấy.
tính từ đuôi ナ ナ形容詞	khẳng định 肯定	ナ A- だ きょう ひま 今日は暇だそうです。 Nghe nói hôm nay anh ấy rảnh.	ナ A- だった きのう ひま 昨日は暇だったそうです。 Nghe nói hôm qua anh ấy rảnh.
	phủ định 否定	ナ A- じゃない きょう ひま 今日は暇じゃないそうです。 Nghe nói hôm nay anh ấy không rảnh.	ナ A- じゃなかった きのう ひま 昨日は暇じゃなかったそうです。 Nghe nói hôm qua anh ấy không rảnh.
tính từ đuôi イ イ形容詞	khẳng định 肯定	イ A- い きょう あつ 今日は暑いそうです。 Nghe nói hôm nay trời nóng.	イ A- かった きのう あつ 昨日は暑かったそうです。 Nghe nói hôm qua trời nóng.
	phủ định 否定	イ A- くない きょう あつ 今日は暑くないそうです。 Nghe nói hôm nay trời không nóng.	イ A- くなかった きのう あつ 昨日は暑くなかったそうです。 Nghe nói hôm qua trời không nóng.
động từ 動詞	khẳng định 肯定	V- る (thể từ điển 辞書形) きょう パーティーにい 今日、パーティーに行くそうです。 Nghe nói hôm nay chị ấy đi dự tiệc.	V- た (thể タタ形) きのう パーティーにい 昨日、パーティーに行ったそうです。 Nghe nói hôm qua chị ấy đã đi dự tiệc.
	phủ định 否定	V- ない (thể ナイ ナイ形) きょう パーティーにい 今日、パーティーに行かないそうです。 Nghe nói hôm nay chị ấy không đi dự tiệc.	V- なかった きのう パーティーにい 昨日、パーティーに行かなかったそうです。 Nghe nói hôm qua chị ấy không đi dự tiệc.

2

【人】に【物】をあげます

アナさんに何かプレゼントをあげませんか？

Hay là mình tặng gì đó cho Ana nhỉ?

- あげます (あげる) thể hiện việc ai đó cho tặng vật gì đó cho người khác.
- Trợ từ に trong 【人】に dùng để thể hiện đối tượng được cho tặng vật.

- ・「あげます (あげる)」は、だれかがほかの人に何かを与えることを表します。
- ・「【人】に」の助詞「に」は、ものをあげる相手を示します。

【例】▶ A: 明日は、トアンさんの誕生日ですね。みんなで、何かあげませんか？
Ngày mai là sinh nhật Toàn nhỉ. Hay là chúng ta cùng tặng món quà gì cho bạn ấy?

B: いいですね。じゃあ、ケーキと花をあげましょう。
Được đấy nhỉ. Vậy thì chúng ta tặng bánh và hoa nhé.

◆ Phân biệt cách sử dụng あげる, くれる, và もらう

「あげる」「くれる」「もらう」の使い分け

Trong tiếng Nhật có 3 động từ thể hiện sự cho và nhận là あげる, もらう và くれる. Trong đó, あげる và くれる là cách nói được dùng khi chủ ngữ là "người tặng", tuy nhiên khi người nhận là 私 thì sẽ dùng くれる. Trái lại, もらう được dùng khi chủ ngữ là "người nhận".

日本語には、授受表現として「あげる」「もらう」「くれる」の3つの動詞があります。「あげる」と「くれる」は「送り手」を主語にした表現ですが、「受け手」が「私」の場合は「くれる」を使います。一方、「もらう」は「受け手」を主語にした表現です。

【あげる・くれる】

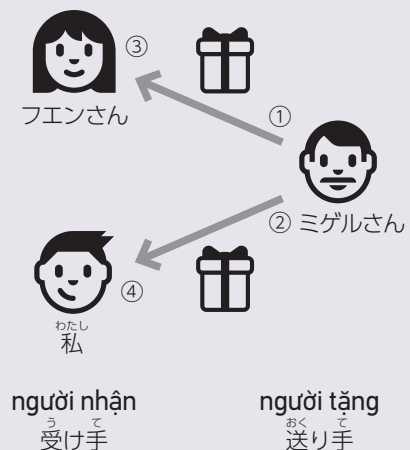
① ミゲルさんは、フエンさんにプレゼントをあげました。
Miguel đã tặng Huyền một món quà.

② ミゲルさんは、私にプレゼントをくれました。
Miguel đã tặng tôi một món quà.

【もらう】

③ フエンさんは、ミゲルさんにプレゼントをもらいました。
Huyền đã nhận một món quà từ Miguel.

④ 私は、ミゲルさんにプレゼントをもらいました。
Tôi đã nhận một món quà từ Miguel.



3

S (thể thông thường 普通形) と言っていました

アナさん、^{まえ}前に、^{や とり}焼き鳥が^{だいす}大好きだと言っていました。

Ana từng nói rằng cô ấy rất thích yakitori.

- Đây là cách nói để truyền đạt lại điều một người đã nói cho người khác.
- Trợ từ と biểu thị sự trích dẫn. Dùng と để trích dẫn lại nội dung người khác nói, khi đó câu trích dẫn sẽ được dùng ở thể thông thường.
- Nguồn thông tin trước ~そうです là những điều nghe được, xem được từ tivi, báo, mạng, v.v., còn trước ~^いと言っていました sẽ chỉ được giới hạn bởi những điều bản thân nghe được trực tiếp.
- 人が言ったことを、ほかの人に伝えるときの言い方です。
- 「と」は引用を示す助詞です。人が言ったことの内容を「と」を使って引用しますが、そのとき、引用文は普通形を使います。
- 「～そうです」の情報源は、テレビや新聞、ネットなどで見聞きしたことなど、なんでもかまわないのに対して、「～と言っていました」の場合は、自分が直接聞いたことに限られます。

【例】▶ A: さっき、^{やまだ}山田さんから^{でんわ}電話がありましたよ。
 Vừa nãy chị có điện thoại từ anh Yamada đấy.

B: ^{なに}何か^い言っていましたか？
 Anh ấy có nói gì không?

A: またあとで^{でんわ}電話すると言っていました。
 Anh ấy nói là sẽ gọi điện lại sau.

4

S (thể thông thường 普通形) と思います

もっと、^{おも}思い出に^{で のこ}残るものが^{おも}いいと思います。

Tôi nghĩ là nên tặng món quà gì đó đọng lại nhiều kỷ niệm hơn.

- Đây là cách nói thể hiện ý kiến hay phán đoán của bản thân.
- Trợ từ と được sử dụng để biểu thị nội dung của ^{おも}思います (思う) (nghĩ). Câu được trích dẫn bằng と được dùng ở thể thông thường.
- 自分の意見や判断を表す言い方です。
- 「思います (思う)」の内容を、助詞「と」を使って示します。「と」で引用される文は普通形を使います。

【例】▶ A: ^{あした}明日のパーティーは^{なんにん}何人ぐらい^き来ますか？
 Bữa tiệc ngày mai có khoảng bao nhiêu người đến?

B: ^{にん}10人ぐらいだ^{おも}と思います。
 Tôi nghĩ là khoảng 10 người.

A: ^{さとう}佐藤さん、^く来る^{おも}でしょうか？
 Liệu Sato có đến không nhỉ?

B: ^{いそが}忙しい^いと言っていましたから、^こ来ない^{おも}と思いますよ。
 Anh ấy nói là bận nên tôi nghĩ là anh ấy sẽ không đến đâu.

日本の生活
TIPS

● にほんじん なまえ 日本人の名前 Tên của người Nhật

Ở Nhật quy định trong vòng mười 14 từ khi em bé chào đời thì bố mẹ cần quyết định tên cho con và thông báo tại cơ quan hành chính. Để quyết định tên, người ta tra ý nghĩa và cách đọc của chữ Hán trong sách đặt tên, tìm hiểu xem cái tên đó sẽ lại vận mệnh như thế nào.

Những cái tên thịnh hành sẽ thay đổi theo từng thời đại. Ngày xưa, tên con gái thường có chữ 子 (-ko) và tên con trai thường có chữ 一 (ichi, số 1), 二 (ji, số 2) theo thứ tự được sinh ra, còn bây giờ những cái tên như vậy ít được đặt hơn. Gần đây, những cái tên được viết bằng 1 chữ Hán như 蓮 (Ren) được ưa chuộng hơn. Ngoài ra, số lượng chữ Hán có thể dùng để đặt tên bị giới hạn nhưng cách đọc những chữ Hán đó thì không. Vì vậy, những cái tên với cách đọc khó như 海音 (Kanon) hay 奏夢 (Rizumu) cũng ngày một nhiều hơn.

日本では赤ちゃんが生まれると、14日以内に名前を決めて役所に届けを出すことになっています。名前を決めるためには、名づけの本で漢字の意味や音を調べたり、姓名判断で運勢を調べたりします。

人気の名前は時代によって変化します。昔は「～子」がつく女性の名前や、生まれた順に「一、二」などの数字を入れた男性の名前がポピュラーでしたが、今では少なくなっています。最近では、「蓮（レン）」など漢字 1 文字の名前が人気です。また名前に使える漢字は決まっていますが、読み方には制限がないため、「海音（カノン）」「奏夢（リズム）」のような、読み方が難しい名前が増えています。



● かんぱい 乾杯 Nâng cốc



Phong tục nâng cốc chúc mừng khi uống rượu có ở khắp nơi trên thế giới. Trong tiếng Nhật người ta sẽ nói "Kanpai!" (cạn ly). Từ này xuất phát từ chữ Hán 乾かす (làm cạn) và 杯 (cốc), tuy nhiên ở Nhật, bạn không nhất thiết phải uống cạn ngay. Bạn chỉ cần uống một ngụm sau khi nâng cốc, còn sau đó uống thế nào tùy bạn.

Trong các bữa tiệc, mọi người sẽ cùng nâng cốc trước khi bắt đầu. Hành động nâng cốc này là dấu hiệu cho biết bữa tiệc đã bắt đầu nên thông thường người ta sẽ chờ đến khi nâng cốc cùng nhau rồi mới uống. Ngoài ra, tại các bữa tiệc, người hô hào cho mọi người nâng cốc sẽ là người có vị thế cao nhất trong số những người tham dự, hoặc khách mời danh dự. Sau khi hô hào nâng cốc, cũng có khi người ta sẽ chạm cốc cùng người xung quanh và uống một ngụm rồi vỗ tay.

お酒を飲むときにあいさつをしてグラスを合わせる習慣は世界中にあります。日本語ではこのあいさつは「乾杯！」と言います。「乾杯」は「杯」を「乾かす」と書きますが、日本の場合、グラスの中の飲み物をすべて飲み干す必要はありません。乾杯のあとは、必ず一口飲まなければなりません、あとは自由に飲みます。

パーティーなどでは、はじめに全員で乾杯をして、会を始めます。この乾杯がパーティーのスタートの合図なので、乾杯をするまでは、飲まずに待っているのが普通です。また、パーティーでは、乾杯の発声をする人は、参加者の中で最も地位が高い人や、来賓の人などが選ばれます。乾杯の発声のあとは、周りの人とグラスを合わせ、一口飲んだら、拍手をすることもあります。

● カラオケ Karaoke

Karaoke là hình thức giải trí được sinh ra ở Nhật để tất cả mọi người đều có thể hát ca khúc mình thích trên nền nhạc có sẵn. Cũng có hình thức hát trước mặt người lạ trong bar, tuy nhiên hiện nay người ta thường cùng bạn bè vào "phòng karaoke" để hát. Phòng karaoke được ưa chuộng bởi là hình thức giải trí dễ sử dụng, ví dụ như học sinh sinh viên đi cùng bạn bè sau giờ học hay vào ngày nghỉ, người đi làm đi tăng 2, tăng 3 sau khi đi nhậu. Gần đây, hình thức *hitori-karaoke* (karaoke một mình) cũng trở nên phổ biến.



だれでも伴奏に合わせて好きな歌を歌うことができるカラオケは、日本で生まれた娯楽です。バーなどで、知らない人の前で歌う形式もありますが、現在では、仲間同士で小さな部屋に行って歌う「カラオケボックス」が主流になっています。カラオケボックスは、学生が放課後や休日に友だち同士で利用したり、社会人が飲み会のあとの2次会や3次会で利用したりなど、気軽に利用できる娯楽として人気があります。また、最近では、1人でカラオケボックスに行って歌う「1人カラオケ」も一般的になっています。

▶ カラオケボックスの^{りようほう}利用法 Cách dùng phòng karaoke

Tùy từng cửa hàng thì sẽ khác nhau, tuy nhiên hầu hết sẽ có hệ thống như dưới đây.

店によって違いはありますが、だいたい以下のようなシステムです。

1. Thông báo số lượng người và thời gian sử dụng

Phòng karaoke có cách tính tiền theo giờ và cách tính "free-time", tức là vào một khoảng thời gian nhất định thì chi phí sẽ giống nhau. Bên cạnh đó, ngoài việc tính phí đồ ăn, đồ uống riêng thì cũng có gói *nomi-hoodai* (buffet đồ uống) được bao gồm trong chi phí phòng. Tùy vào thứ trong tuần và khung giờ mà các dịch vụ cũng sẽ thay đổi nên khi thông báo về số lượng người và thời gian muốn sử dụng ở lễ tân, bạn sẽ được nhân viên cửa hàng giới thiệu những gói chi phí phù hợp.

人数と利用時間を言う

カラオケボックスのシステムには、時間ごとに料金がかかる方式と、ある時間の間なら同じ値段で利用できる「フリータイム」の方式があります。また、飲み物や食べ物は別に注文する場合のほか、飲み物が「飲み放題」として部屋代に含まれているプランもあります。曜日や時間帯によって、どのサービスがあるかは違いますので、受付で人数と利用したい時間を言えば、店の人がおすすめのプランを教えてください。

2. Đăng ký

Một người đại diện sẽ viết các thông tin như tên, địa chỉ tại lễ tân. Bạn sẽ được hỏi rằng đã là hội viên hay chưa. Nếu thường xuyên sử dụng thì bạn có thể đăng ký làm hội viên để được sử dụng dịch vụ với chi phí rẻ hơn và được tích điểm.

受付をする

代表者が名前や住所などを書いて受付をします。このとき会員になるかどうかを聞かれます。もし、たくさん利用するかもしれないときは、会員になっておくと、そのあとの利用から、安い料金で利用できたり、ポイントがたまったりします。

3. Gọi đồ và chọn bài hát

Bạn sẽ gọi đồ uống sau khi vào phòng. Thông thường, kể cả khi bạn không chọn gói buffet đồ uống thì cũng cần gọi mỗi người 1 cốc đồ uống, hình thức này gọi là *one-drink-see*. Khi chọn bài, bạn sẽ nhập bài mà mình muốn hát bằng điều khiển dạng màn hình cảm ứng, sau đó hệ thống sẽ chuyển đến máy chủ. Có thể tìm bài hát bằng tên bài, tên ca sĩ, dòng nhạc, v.v.. Bạn có thể gọi đồ ăn, đồ uống trong lúc hát bằng màn hình cảm ứng này, hoặc bằng điện thoại gần cửa ra vào trong phòng.

注文する／曲を入れる

部屋に入ったら、飲み物を注文します。飲み放題ではないプランの場合も、「ワンドリンク制」といって、必ずドリンクを1人1つ注文しなければならないことが一般的です。曲を入れるときは、歌いたい曲を、タブレットのようなタッチパネル式のリモコンで入力し、本体に転送します。曲は、曲名、歌手名、ジャンルなどから探すことができます。歌っている間に食べ物や飲み物を注文するときは、このタッチパネルから注文できるほか、部屋の入り口付近にあるインターホンを使って注文することもできます。

4. Rời khỏi phòng

Trước khi hết thời gian sử dụng phòng 5 phút thì nhân viên cửa hàng sẽ gọi vào điện thoại trong phòng để thông báo. Nếu bạn muốn hát tiếp và nếu không có khách nào khác đang chờ thì bạn có thể *enchoo* (kéo dài thời gian). Còn nếu dừng lại thì bạn sẽ rời khỏi phòng sau khi hát xong bài. Tại quầy tính tiền, bạn sẽ thanh toán chi phí đồ ăn, đồ uống, tiền hát kéo dài nếu có.

部屋を出る

利用時間の5分前になったら、店の人がインターホンで教えてくれます。もっと歌いたい場合は、ほかの人が待っていなければ、「延長」することができます。そのまま終わる場合には、そのとき歌っている曲を歌い終えたら、部屋を出ます。レジで料理や飲み物の料金、また利用時間を延長した場合の延長料金などを精算して払います。

● ^よ_が 寄せ書き Yosegaki (tập hợp lời nhắn)

Khi muốn gửi lời tạm biệt cho ai đó sắp chuyển công tác, nghỉ việc hay lời chúc mừng cho ai đó sắp kết hôn thì nhiều người sẽ cùng nhau viết lời nhắn vào một tờ giấy màu hay một tấm thiệp và tặng cho người đó. Tấm thiệp này gọi là *yosegaki*. Có thể tập hợp được lời nhắn từ nhiều người bằng cách viết *yosegaki* theo nhóm, chẳng hạn như đồng nghiệp trong cùng công ty. Ví dụ, *yosegaki* của lời chúc nhân dịp kết hôn thì kể cả những người không tham dự buổi lễ cũng có thể gửi gắm tình cảm của mình.

Tờ *shikishi* được dùng làm *yosegaki* là một tờ giấy dày hình vuông và thường có đường viền màu vàng. *Shikishi* cũng thường được dùng để trưng bày chữ ký của người nổi tiếng. *Yosegaki* được viết trên *shikishi* sẽ được người nhận treo trên tường trong phòng.

転勤や退職などのお別れのときや、結婚などのお祝いのときなどに、1枚の色紙やカードに複数の人がメッセージを書き込んで贈ります。これが「寄せ書き」です。会社の同僚など、グループの人がみんなで寄せ書きをすることで、多くの人がメッセージを寄せることができます。例えば、結婚祝いの寄せ書きは、結婚式に出席しない人も、お祝いの気持ちを伝えることができます。

寄せ書きに使われる「色紙」は、厚い正方形の紙で、たいてい金色の縁が付いています。色紙は、有名人のサインを飾るときなどにも使われます。色紙に書かれた寄せ書きは、もらった人は部屋の壁に飾ったりします。